

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **136**/CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 4 năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **17** tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 10/6/2021 đến hết ngày 15/8/2021;

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo cấp kinh phí lần 4 năm 2021 cho 48 CĐCS (có bảng thông báo đính kèm);

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí được cấp để đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2021 ở mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 4 NĂM 2021

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-15/8/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu					
1	Trường THPT Cộng Hòa	47,193,000	-	555,890	0,000	7,870,000	8,099,000		8,099,000	23,512,110
2	Trường THPT Đại Đồng	54,242,000	-		4,810,800		9,081,000	9,484,000	9,098,000	32,473,800
3	Trường THPT Quyết Thắng	32,547,500	505,000	1,325,900		4,494,000	2,543,000	2,593,000	7,222,000	15,526,100
4	Trường THPT Lạc Sơn	55,045,300	-	135,820		10,386,000	3,651,000	3,511,000	10,525,000	27,937,180
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	15,800,000	-		1,478,400		8,058,000		-	9,536,400
6	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Lạc Sơn	37,744,000	716,000		606,735	6,906,000	2,334,000	5,024,000	5,343,000	20,213,735
7	Trường THPT Thạch Yên	27,280,854	-	19,335		5,016,000	1,797,000	3,593,000	3,507,000	13,893,665
8	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Cao Phong	37,555,585	774,496	192,429		4,614,000	5,063,000	2,406,000	7,458,000	19,348,571
9	Trường THPT Cao Phong	48,264,916	-	481,369		5,862,000	6,025,000	6,287,000	6,441,000	24,133,631
10	Trường THPT Kỳ Sơn	48,545,400	-	368,952		8,995,000	3,509,000	6,095,000	6,159,000	24,389,048
11	Trường THPT Phú Cường	29,560,700	-		160,906	5,679,000	1,900,000	3,800,000	3,697,000	15,236,906
12	Trường THPT Lương Sơn	94,442,555	-		6,760,546	11,792,000	12,488,000	5,960,000	17,926,000	54,926,546
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	47,405,900	-	39,783		8,886,000	2,996,000	3,308,000	8,987,000	24,137,217
14	Trường THPT Cù Chính Lan	49,465,324	-		12,641,503		10,615,000	14,612,000	-	37,868,503
15	Trường PT DTNT THCS & THPT h. Lạc Thủy	30,223,400	3,629,500	835,332		3,957,000	3,797,000	5,621,000	3,854,000	16,393,668
16	Trường THPT Lạc Thủy B	46,935,690	6,348,924		474,883	6,548,000	6,956,000	6,652,000	6,956,000	27,586,883
17	Trường THPT Lạc Thủy	39,290,400	-		692,376	5,771,000	5,792,000	2,917,000	5,558,000	20,730,376

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-15/8/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu					
18	Trường THPT Lạc Thủy C	30,483,790	-		10,977	3,752,000	4,088,000	1,895,000	5,812,000	15,557,977
19	Trường THPT Mai Châu	54,139,100	6,505,700		2,823,000	6,697,000	7,157,000	10,121,000	6,889,000	33,687,000
20	Trường THPT Mai Châu B	22,805,400	-		1,054,600	2,860,000	2,860,000	2,937,000	2,974,000	12,685,600
21	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Mai Châu	32,473,500	5,979,300	305,222		4,458,000	4,790,000	2,205,000	8,098,000	19,245,778
22	Trường PTDTNT THCS&THPT B h. Mai Châu	24,393,400	3,318,500	281,180		3,548,000	3,562,000	5,211,000	1,779,000	13,818,820
23	Trường THPT Yên Thủy C	34,806,302	-		1,164,749	4,364,000	4,369,000	2,184,000	6,834,000	18,915,749
24	Trường THPT Yên Thủy A	59,905,919	-	365,745		11,338,000	3,860,000	3,859,000	11,495,000	30,186,255
25	Trường THPT Yên Thủy B	50,500,701	-		93,729	9,707,000	3,209,000	3,210,000	9,629,000	25,848,729
26	Trường THPT Thanh Hà	37,452,954	-	12,082		4,612,000	4,941,000	2,361,000	7,187,000	19,088,918
27	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Yên Thủy	21,818,600	-		5,637,112		5,507,000	5,620,000	-	16,764,112
28	Trường THPT 19/5	64,417,900	1,070,400	356,765		12,243,000	4,713,000	8,168,000	8,264,000	33,031,235
29	Trường THPT Kim Bôi	51,871,800	1,447,400		493,643	7,534,000	8,328,000	3,873,000	7,443,000	27,671,643
30	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Kim Bôi	34,332,900	-	46,442		4,910,000	4,966,000	2,614,000	5,020,000	17,463,558
31	Trường THPT Sào Báy	36,568,400	800,600		307,888	5,082,000	5,651,000	2,705,000	5,612,000	19,357,888
32	Trường THPT Bắc Sơn	27,711,400	443,800	429,226		5,084,000	1,988,000	3,641,000	3,642,000	13,925,774
33	Trường THPT Mường Chiềng	26,969,500	2,548,700	530,076		3,308,000	3,613,000	1,714,000	6,394,000	14,498,924
34	Trường THPT Yên Hoà	18,957,000	-	728,160		2,490,000	2,492,000	1,202,000	3,484,000	8,939,840
35	Trường THPT Đà Bắc	49,818,000	744,000		566,360	6,281,000	6,775,000	3,201,000	9,522,000	26,345,360
36	Trường PTDTNT THCS B h. Đà Bắc	19,866,000	-		147,400	1,338,000	4,028,000	1,352,000	3,414,000	10,279,400
37	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Đà Bắc	28,638,000	1,040,000	424,610		6,141,000	2,187,000	2,588,000	4,209,000	14,700,390
38	Trường THPT Đoàn Kết	32,206,200	707,500		568,203	6,936,000	2,716,000	2,362,000	4,765,000	17,347,203
39	Trường THPT Tân Lạc	54,397,100	-		414,111	10,290,000	3,933,000	3,474,000	10,046,000	28,157,111
40	Trường THPT Mường Bi	49,854,900	5,840,200	70,482		9,099,000	6,845,000	3,087,000	9,315,000	28,275,518

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-15/8/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu					
41	Trường THPT Lũng Vân	18,069,600	-		2,565,801	2,667,000	2,516,000	1,344,000	2,688,000	11,780,801
42	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Tân Lạc	40,067,600	-	577,057		7,598,000	2,564,000	2,567,000	7,705,000	19,856,943
43	Trường Phổ thông DTNT THPT tỉnh	81,327,000	-	2,942,219		15,582,000	5,485,000	10,240,000	10,170,000	38,534,781
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	137,850,100	-	4,793,141		26,227,000	8,843,000	17,687,000	17,547,000	65,510,859
45	Trường THPT Công nghiệp	78,127,222	-	440,437		14,656,000	5,544,000	9,825,000	9,820,000	39,404,563
46	Trường THPT Lạc Long Quân	54,702,900	904,100		693,602	10,210,000	3,995,000	6,996,000	7,150,000	29,044,602
47	Trường THPT Ngô Quyền	33,525,404	617,089		1,375,140	6,243,000	2,486,000	4,247,000	4,431,000	18,782,140
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	99,648,000	-	1,903,600		19,058,000	6,352,000	12,705,000	12,705,000	48,916,400
49	Trung tâm GDTX tỉnh	40,094,100	-		2,110,536	7,519,000	2,747,000	5,091,000	5,091,000	22,558,536
50	Sở GD&ĐT Hòa Bình	51,809,100	-		901,066	10,014,000	3,282,000	6,563,000	6,564,000	27,324,066
51	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Lương Sơn	19,790,730	-		1,853,154	4,950,000		5,143,000	-	11,946,154
52	Trung tâm THHN-NNTH	31,447,100	242,800		420,411	5,963,000	2,144,000	4,026,000	4,026,000	16,579,411
53	Công ty CP sách & TBTH	9,278,000	-	443,091				4,731,780		4,288,689
	Cộng	2,301,668,146	44,184,009	18,604,346	50,827,630	359,535,000	243,240,000	252,612,780	340,554,000	1,228,165,064

Hoà Bình, ngày 17 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc